

Số: 06 /TB-SXD

Trà Vinh, ngày 10 tháng 7 năm 2023

**THÔNG BÁO**  
**Về việc công bố Giá vật liệu xây dựng tháng 6/2023**  
**trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh công bố giá vật liệu xây dựng tháng 6/2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (đính kèm bảng giá).

*Ghi chú: Tất cả giá vật liệu xây dựng được công bố kèm theo Thông báo này được tổng hợp từ các bảng báo giá của các Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.*

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản hồi về Phòng Quản lý xây dựng - Sở Xây dựng thông qua số điện thoại: 02943.866.820, để kịp thời trao đổi, tháo gỡ.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (b/c);
- UBND cấp huyện (đ/b);
- BGĐ Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, QLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Huỳnh Séreây Sambatt**

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH**  
(Kèm theo Thông báo số 06 /TB-SXD ngày 10 /7/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Đồng (Giá trước thuế VAT)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Trên địa bàn									Ghi chú (Giá tháng)
				Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	
<b>A</b>	<b>CÁT</b>												
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Cát lấp	m <sup>3</sup>		285.000			285.000	290.000	290.000				Giá tháng 6/2023
2	Cát xây tô	m <sup>3</sup>	Tân Châu	430.000			430.000	430.000	430.000				
	DNTN Minh Đức, Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Cát vàng mi	m <sup>3</sup>		330.000									Giá tháng 5/2023
2	Cát vàng to	m <sup>3</sup>		350.000									
3	Cát san lấp	m <sup>3</sup>											
	DNTN VLXD Thành Gấm, ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, ĐT: 0989683118												
1	Cát vàng mi	m <sup>3</sup>					345.455						Giá tháng 5/2023
2	Cát vàng to	m <sup>3</sup>					436.364						
3	Cát san lấp	m <sup>3</sup>					254.545						
	Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085												
1	Cát vàng mi	m <sup>3</sup>		300.000									Giá tháng 5/2023
2	Cát vàng to	m <sup>3</sup>		380.000									
3	Cát san lấp	m <sup>3</sup>		230.000									
<b>B</b>	<b>ĐÁ CÁC LOẠI</b>												
	DNTN Minh Đức; Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Đá 10 x 20 xanh cô tô	m <sup>3</sup>		530.000									Giá tháng 5/2023
2	Đá 40 x 60 đen	m <sup>3</sup>		370.000									
3	Đá 10 x 20 đen	m <sup>3</sup>		370.000									
	DNTN VLXD Thành Gấm, ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, ĐT: 0989683118												
1	Đá 10 x 20 xanh cô tô	m <sup>3</sup>					500.000						Giá tháng 5/2023
2	Đá 40 x 60 đen	m <sup>3</sup>					354.545						
3	Đá 10 x 20 đen	m <sup>3</sup>					372.727						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
<b>Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717</b>													
1	Đá 1x2	m <sup>3</sup>	Tân Uyên	515.000			525.000	525.000	525.000				Giá tháng 5/2023
2	Đá 4x6	m <sup>3</sup>	Tân Uyên	490.000			490.000	490.000	490.000				
3	Đá dăm loại 1	m <sup>3</sup>	Tân Uyên	465.000			465.000	475.000	475.000				
4	Đá dăm loại 2	m <sup>3</sup>	Tân Uyên	460.000			460.000	465.000	465.000				
5	Đá mi sàn	m <sup>3</sup>	Tân Uyên	590.000			590.000	590.000	590.000				
6	Đá 1x1 = đá học	m <sup>3</sup>	Tân Uyên	595.000			595.000	595.000	595.000				
<b>Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085</b>													
1	Đá 10 x 20 xanh cô tô	m <sup>3</sup>		460.000									Giá tháng 5/2023
2	Đá 40 x 60 đen	m <sup>3</sup>		360.000									
3	Đá 10 x 20 đen	m <sup>3</sup>		380.000									
<b>C</b>	<b>XI MĂNG</b>												
<b>Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717</b>													
1	Xi măng Hà Tiên PC 40	Bao		91.000			91.000	91.000	91.000				Giá tháng 6/2023
<b>Cty Cổ phần Xi măng Tây Đô; Địa chỉ: Km 14, QL 91, P,Phước Thới, Q.Ô Môn, TP Cần Thơ- ĐT 02923.862.078-Fax 02923.661.664</b>													
1	Xi măng bao Tây Đô PCB40	bao		86.364									Giá tháng 5/2023 (Đăng ký giữ giá trong năm 2023)
2	Xi măng bao Hà Tiên 2- Cần Thơ đa dụng	bao		86.364									
3	Xi măng bao bền Sun phát BFS40 - HS	bao		95.455									
4	Xi măng bao bền Sun phát BFS50 - HS	bao		100.000									
<b>DNTN Minh Đức; Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115</b>													
1	Xi măng Thái trắng	Bao	40kg	227.000									Giá tháng 5/2023
2	Xi măng PC40 Holcim	Bao	50kg	96.000									
3	Xi măng PC40 Hà Tiên Kiên giang	Bao	50kg	77.000									
4	Xi măng PC30 Hà Tiên Kiên giang	Bao	50kg	72.000									
5	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	Bao	50kg	73.000									
<b>DNTN VLXD Thành Gám; ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè., ĐT: 0989683118</b>													
1	Xi măng Thái trắng	Bao					173.000						Giá tháng 5/2023
2	Xi măng PC 40 Holcim	Bao					89.091						
3	Xi măng PC 40 Hà Tiên - K.Giang	Bao					79.091						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
4	Xi măng PC 30 Hà Tiên - K.Giang	Bao					74.545						
5	XM Vicem Hà Tiên PCB 40	Bao					74.545						
<b>Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085</b>													
1	Xi măng Thái trắng	Bao	40kg	230.000									<b>Giá tháng 5/2023</b>
2	Xi măng PC40 Holcim	Bao	50kg	95.000									
3	Xi măng PC40 Hà Tiên Kiên giang	Bao	50kg										
4	Xi măng PC30 Hà Tiên Kiên giang	Bao	50kg										
5	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	Bao	50kg	77.000									
<b>D THÉP TRÒN</b>													
<b>Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717</b>													
1	Thép Miền Nam phi 6	Kg		21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	<b>Giá tháng 6/2023</b>
2	Thép Miền Nam phi 8	Kg		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	
3	Thép Miền Nam phi 10	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
4	Thép Miền Nam phi 12	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
5	Thép Miền Nam phi 14	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
6	Thép Miền Nam phi 16	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
7	Thép Miền Nam phi 18	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
8	Thép Miền Nam phi 20	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
9	Thép Miền Nam phi 22	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
10	Thép Miền Nam phi 25	Kg		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
<b>Công ty TNHH thương mại và sản xuất Thép Việt; Địa chỉ: Số 289, đường Lý Thường Kiệt, phường 12, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh- ĐT:0838642432</b>													
1	Thép cuộn Pomina Φ6mm	kg	(QCVN 07:2019/BKHCN), CB240T	16.450	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	<b>Giá tháng 6/2023 (Đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo mới)</b>
2	Thép cuộn Pomina Φ8mm	kg		16.450	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	
3	Thép cuộn Pomina Φ10mm	kg		16.590	18.790	18.790	18.790	18.790	18.790	18.790	18.790	18.790	
4	Thép cây vằn Pomina Φ10	kg	(QCVN 07:2019/BKHCN), CB300T	16.600	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	
5	Thép cây vằn Pomina Φ12-Φ20	kg		16.450	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	
6	Thép cây vằn Pomina Φ10	kg	(QCVN 07:2019/BKHCN), CB400T	16.500	18.850	18.850	18.850	18.850	18.850	18.850	18.850	18.850	
7	Thép cây vằn Pomina Φ12-Φ32	kg		16.450	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	
8	Thép cây vằn Pomina Φ36-Φ40	kg		17.150	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
<b>DNTN Minh Đức : Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115</b>													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Thép tròn Ø6	kg		18.600									Giá tháng 5/2023
2	Thép tròn Ø8	kg		18.600									
3	Thép tròn Ø10 dài 11,7m	cây		116.000									
4	Thép tròn Ø12 dài 11,7m	cây		183.000									
5	Thép tròn Ø14 dài 11,7m	cây		251.000									
6	Thép tròn Ø16 dài 11,7m	cây		325.000									
7	Thép tròn Ø18 dài 11,7m	cây		414.000									
8	Thép tròn Ø20 dài 11,7m	cây		513.000									
<b>DNTN VLXD Thành Gấm ; ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, DT: 0989683118</b>													
1	Thép Ø 6	kg					18.273						Giá tháng 5/2023
2	Thép Ø 8	kg					18.273						
3	Thép Ø 10 ,dài 11,7m	Cây					114.545						
4	Thép Ø 12, dài 11,7m	Cây					181.818						
5	Thép Ø 14, dài 11,7m	Cây					247.273						
6	Thép Ø 16, dài 11,7m	Cây					320.000						
7	Thép Ø 18, dài 11,7m	Cây					407.273						
8	Thép Ø 20, dài 11,7m	Cây					504.545						
9	Thép Ø 22, dài 11,7m	Cây					597.273						
<b>Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, DT: 0294 3856085</b>													
1	Thép tròn Ø6	kg		17.000									Giá tháng 5/2023
2	Thép tròn Ø8	kg		17.000									
3	Thép tròn Ø10 dài 11,7m	cây		108.000									
4	Thép tròn Ø12 dài 11,7m	cây		170.000									
5	Thép tròn Ø14 dài 11,7m	cây		232.000									
6	Thép tròn Ø16 dài 11,7m	cây		301.000									
7	Thép tròn Ø18 dài 11,7m	cây		384.000									
8	Thép tròn Ø20 dài 11,7m	cây		475.000									
9	Thép tròn Ø20 dài 11,7m	cây		574.000									
E	<b>GẠCH LÁT NỀN, ỐP TƯỜNG</b>												
<b>Công ty Cổ phần công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ; ĐT: 0292 3831 091</b>													



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
10	Gạch ốp tường gốm lam 7x20	viên		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	Giá tháng 6/2023
11	Gạch lót nền granite 300x300	viên		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
12	Gạch lót nền granite 400x400	viên		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	
13	Gạch lót nền granite 500x500	m <sup>2</sup>		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
14	Gạch lót nền granite 600x600	m <sup>2</sup>		315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	
15	Gạch lót nền granite 800x800	m <sup>2</sup>		455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	
16	Gạch ốp tường granite 100x200	viên		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	
17	Gạch vỉa hè 300x300x50 màu	m <sup>2</sup>		155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	
18	Gạch vỉa hè 400x400x30 đá mài	m <sup>2</sup>		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
19	Gạch thẻ đất nung (KT: 4x8x18)	viên		1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	
20	Gạch ống đất nung (KT: 8x8x18)	viên		1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	
21	Gạch thẻ không nung mác 75 (KT: 4x8x18)	viên		1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	
22	Gạch ống không nung mác 75 (KT: 8x8x18)	viên		1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	
23	Gạch xây Block 100 mác 75 Ba Vũ (KT:100x200x400)	viên		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	
24	Gạch Block 200 mác 75 Ba Vũ (KT:200x200x400)	viên		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
<b>DNTN Minh Đức : Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115</b>													
1	Gạch 300x300	m <sup>2</sup>		120.000									Giá tháng 5/2023
2	Gạch bóng kính : KT 600x600	m <sup>2</sup>		188.000									
3	Gạch granit 40 x 40 (lát nền)	m <sup>2</sup>		170.000									
<b>DNTN VLXD Thành Gấm, DC: ấp Mỹ Vãn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè., ĐT: 0989683118</b>													
1	Gạch 300x300	m <sup>2</sup>					100.000						Giá tháng 5/2023
2	Gạch bóng kính : KT 600x600	m <sup>2</sup>					160.000						
3	Gạch granite nhám 400x400	m <sup>2</sup>					132.727						
4	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	viên					1.091						
5	Gạch ống loại thường 8x8x18	viên					1.091						
<b>Công ty TNHH TMDV-VT-XD Phúc Minh, Địa chỉ: Khóm 10, phường 7, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 3856085</b>													
1	Gạch 300x300	m <sup>2</sup>		115.000									
2	Gạch bóng kính : KT 600x600	m <sup>2</sup>		182.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
3	Gạch granite nhám 400x400	m <sup>2</sup>		160.000									Giá tháng 5/2023
4	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	viên		1.300									
5	Gạch ống loại thường 8x8x18	viên		1.300									
<b>Công ty TNHH MTV thương mại và xuất nhập khẩu Prime; Địa chỉ: Số 63, đường Nguyễn Thế Truyền, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.; Điện thoại: 0983 199 083</b>													
1	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	
2	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	
3	Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIIb 15x60cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	
4	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIIb 10x30cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	
5	Gạch bán sứ, nhóm BIIb 30x30cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
6	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	
7	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	
8	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	
9	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	
10	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	
11	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	
12	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	
13	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	
14	Gạch ceramic, khuôn dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	
15	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	
16	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	
17	Gạch porcelain mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	
18	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50 siêu dày 13mm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
19	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 30x60cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	





STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
20	Gạch bán sứ nhám, nhóm B1b 60x60cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	<b>Giá tháng 5/2023 (Đăng ký giữ giá trong năm 2023)</b>
21	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm B1a 60x60cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	
22	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x60cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	
23	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x90cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	
24	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 30x90cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	
25	Gạch porcelain bóng kính, mài cạnh, nhóm B1a 30x60cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	
26	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm B1a 30x60cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	
27	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x90cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	
28	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x80cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	
29	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x60cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	
30	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x120cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	
31	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm B1a 60x120cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	
32	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm B1a 80x80cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	
33	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm B1a 80x120cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	
34	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80x120cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	
35	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm B1a 60x60cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	
36	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80x80cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	
37	Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
38	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	
39	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	
40	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	
41	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	
42	Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	
43	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	
<b>Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA; ĐC: Số 1, Đại lộ Thăng Long, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; ĐT: 0938.111.801</b>													
<b>Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn</b>													
1	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 30x60cm PGM3601, 3602,...., PGP 3601, 3602,...., PM 3680,...	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	
2	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 40x80cm PGM4801, 4802, 4803..	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	
3	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x60cm PGM6601, 6602,.... PGB 6601, 6602,.... , PTL661, PEM6601,02,....	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	
4	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 80x80cm PGB8801, 8802...PGM8801, 8802..	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	
5	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x120cm PED61201, 61202, 61203,...., PEM61201,02,....	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	
6	Sản phẩm gạch Granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 36001,02,....362001,02... MDP363001, 002,.... PK 36001,02,....362001,02.. PMDP363001, 02,....	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	369.273	369.273	369.273	369.273	369.273	369.273	369.273	369.273	369.273	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
7	Sản phẩm gạch Granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 66001,02,... MDP 663001, 002,...666001,02 PK 66001,02,... PMDP 663001, 002,...666001,02	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	359.273	359.273	359.273	359.273	359.273	359.273	359.273	359.273	359.273	Giá tháng 5/2023 (Đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo mới)	
8	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 15x90cm PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,....	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	463.273	463.273	463.273	463.273	463.273	463.273	463.273	463.273	463.273		
<b>Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn</b>														
1	Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 60x60cm PG1,PG2, PG3, PG4, 6612, 6615,6617,...., PG5 6601,02,..	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	473.091	473.091	473.091	473.091	473.091	473.091	473.091	473.091	473.091		
2	Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 80x80cm PG1,PG2, PG3, PG4, 8812, 8815,8817,...., PG5 8801,02,..	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	459.174	459.174	459.174	459.174	459.174	459.174	459.174	459.174	459.174		
<b>Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long</b>														
1	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x60cm PCM3602, 3603 ..PCM3610, 3611 .. PF3600, 3601, 3602, PKT3638, 3639 ...	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273		
2	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x45cm PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,....	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273		
3	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 25x40cm PQ, PC-2500, 03, 76....	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273		
4	Ngói S03,06,....	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182		
<b>Sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà Nội</b>														
1	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x30cm PUM, PKS, PCM3301, 02, 03 .. PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303.....	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Sản phẩm gạch Ceramic Cotto kích thước 40x40cm D401, 402, ..., 413 PD401, 402, ..., 413 Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 40x40cm PK, PM, PSP, PV, PR401...	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	
3	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 50x50cm GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,... PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519...	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	
4	Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 30x60cm PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603,...	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	
5	Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 60x60cm PSM, PBS, PVHP 6601, 6602, 6603,...	m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	

**F** **SƠN**

**Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717**

1	Sơn Dulux màu nội thất	18 lít		3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	<b>Giá tháng 6/2023</b>
2	Sơn Dulux màu ngoại thất	18 lít		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
3	Sơn Dulux lót nội thất	18 lít		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
4	Sơn Dulux lót ngoại thất	18 lít		3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	
5	Bột Dulux nội thất	Bao 40 kg		610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	
6	Bột Dulux ngoại thất	Bao 40 kg		950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	

**Công ty TNHH Kova Nanopro; Địa chỉ: Khu B2-5, đường D2, khu công nghiệp Tây Bắc Cù Chi, xã Tân An Hội, huyện Cù Chi, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 028 3620 3797**

1	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.322.864	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	
2	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	
3	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	
4	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	
5	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
6	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	
7	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	
8	Sơn nội thất kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria ( 20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	
9	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	
10	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)2	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	
11	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	
12	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18lít)	thùng	TCVN 8652:2012	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	
13	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25 kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	
14	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	
15	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 8652:2012	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	
16	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	
17	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG 368 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	
18	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning(20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	
19	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	
20	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	
21	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	kg	QCVN 16:2019/BXD	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	
22	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	
23	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	
24	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
25	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	
26	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	
27	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	
28	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	
29	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	
30	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	
31	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	
32	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg), TCVN 8652:2012	thùng	TCVN 8652:2012	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	
33	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	
34	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	
35	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	
36	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 8652:2012	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	
37	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	
38	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	
39	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg).	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	
40	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg).	thùng	QCVN 16:2019/BXD	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	
41	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	
42	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	
43	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
44	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO, SELF-CLEANING (Bóng mờ) (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	<b>Giá tháng 5/2023 (Đăng ký giữ giá đến ngày 30/6/2023)</b>
45	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING (Bóng) (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	
46	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon	QCVN 16:2019/BXD	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	
47	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon	QCVN 16:2019/BXD	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	
48	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon	QCVN 16:2019/BXD	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	
49	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	
50	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	
51	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	
52	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	
53	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	918.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	
54	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	
55	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	
56	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	
57	Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần (33kg)	bộ	BS EN 14891:2017	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	
58	Chất chống thấm cao cấp KOVA FlexiProof	kg	BS EN 14891:2017	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	
59	Chất chống thấm cơ giãn KOVA CT-14	kg	, BS EN 14891:2017	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	
60	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018/KOVA NANOPRO	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	
61	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng	TCCS15:2018/KOVA NANOPRO	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	
62	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
63	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	
64	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	
65	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	
66	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	
67	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	
68	Sơn ngoại thất chống nóng da năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 8652:2012	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	
69	Sơn ngoại thất chống nóng da năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 8652:2012	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	
70	Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (5kg)	thùng	TCCS105:2018/KOV ANANOPRO	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	
71	Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (20kg)	thùng	TCCS105:2018/KOV ANANOPRO	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	
72	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/KOVA NANOPRO	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	
73	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	kg	TCCS73:2018/KOVA NANOPRO	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	
74	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn, TCCS75:2018/KOVANANOPRO	kg	TCCS72:2018/KOVA NANOPRO	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	
75	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg	TCCS74:2018/KOVA NANOPRO	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	
76	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg	TCCS74:2018/KOVA NANOPRO	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	
77	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	kg	TCVN 9014:2011	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	
78	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	kg	TCVN 9014:2011	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	
79	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018/KOVA NANOPRO	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	
80	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	bộ	TCCS106:2018/KOV ANANOPRO	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	
81	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg)	bộ	TCCS106:2018/KOV ANANOPRO	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
82	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	bộ	TCCS106:2018/KOV ANANOPRO	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	
83	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ	TCCS107:2018/KOV ANANOPRO	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	
84	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018/KOVA NANOPRO	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	
85	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đò/ Trắng	kg	TCCS84:2018/KOVA NANOPRO	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	
86	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg	TCCS84:2018/KOVA NANOPRO	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	
87	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đò/ Trắng	kg	TCCS84:2018/KOVA NANOPRO	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	
88	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) -Khác	kg	TCCS84:2018/KOVA NANOPRO	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	
89	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018/KOVA NANOPRO	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	
90	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS84:2018/KOVA NANOPRO	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	
91	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	TCCS80:2018/KOVA NANOPRO	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	
92	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đò	kg	TCCS80:2018/KOVA NANOPRO	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	
93	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg	TCCS80:2018/KOVA NANOPRO	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	
94	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg	TCCS80:2018/KOVA NANOPRO	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	
95	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg	TCCS80:2018/KOVA NANOPRO	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	
96	Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg	TCVN4134:2003	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	
97	Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018/KOVA NANOPRO	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	
98	Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg	TCCS97:2018/KOVA NANOPRO	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	
99	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng	TCCS81:2018/KOVA NANOPRO	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	
100	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS16:2018/KOVA NANOPRO	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
101	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/KOVA NANOPRO	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	
102	Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/KOVA NANOPRO	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	
103	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/KOV ANANOPRO	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	

**Công ty Cổ phần L.Q JOTON; ĐC: Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Số ĐT: 0915 238 109**

**SƠN GIAO THÔNG**

1	Sơn giao thông lót - JOLINE Primer	kg/lít	TCVN 2102:2008	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	Giá tháng 6/2023, đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo mới
2	Sơn GT TRẮNG 20% hạt phản quang (JOPT25) JOLINE	kg/lít	TCVN 8791:2011	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	
3	Sơn GT VÀNG 20% hạt phản quang (JOPV25) JOLINE	kg/lít	TCVN 8791:2011	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	
6	Sơn GT TRẮNG 30% hạt phản quang (JOPT25) JOLINE	kg/lít	TCVN 8791:2011	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	
7	Sơn GT VÀNG 30% hạt phản quang (AASHTO) JAPV25	kg/lít	TCVN 8791:2011	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	
8	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) - JOWAY	kg/lít	TCVN 8787:2011	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
9	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) - JOWAY	kg/lít	TCVN 8787:2011	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	
10	Sơn Clear phản quang - JOWAY-PLUS	kg/lít	TCVN 8787:2011	186.120	186.120	186.120	186.120	186.120	186.120	186.120	186.120	186.120	
11	Jothiner TN400	kg/lít	TCVN 8787:2011	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	
12	Hạt phản Quang - GLASS BEAD	kg/lít	TCVN 8787:2011	76.860	76.860	76.860	76.860	76.860	76.860	76.860	76.860	76.860	

**SƠN EPOXY**

1	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	146.410	146.410	146.410	146.410	146.410	146.410	146.410	146.410	146.410
2	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	340.010	340.010	340.010	340.010	340.010	340.010	340.010	340.010	340.010
3	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	151.250	151.250	151.250	151.250	151.250	151.250	151.250	151.250	151.250
4	Matit gốc nước	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500
5	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900

**DNTN Minh Đức : Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115**

1	Sơn trong nhà	Thùng 18l	Sơn NIPPON	1.240.000									Giá tháng 5/2023
2	Sơn ngoài nhà	Thùng 18l	Sơn NIPPON	1.750.000									
3	Sơn lót chống kiềm	Thùng 17l	Sơn NIPPON	1.080.000									



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
4	Tol sóng vuông mạ màu 0,5 mm	m <sup>2</sup>		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000		
<b>Công ty Cổ phần tôn Pomina; ĐC: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, ĐT: 0926 063 386</b>														
1	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,25mmx1200mm TCT G550	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	Giá tháng 6/2023 (Đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo mới)	
2	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,30mmx1200mm TCT G550	m		71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144		71.144
3	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,35mmx1200mm TCT G550	m		87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059		87.059
4	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT G550	m		97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497		97.497
5	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT G550	m		106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519		106.519
6	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT G550	m		114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623		114.623
7	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,55mmx1200mm TCT G550	m		122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480		122.480
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,40mmx1200mm TCT G550	m		104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056		104.056
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45mmx1200mm TCT G550	m		113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985		113.985
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,50mmx1200mm TCT G550	m		122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958		122.958
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55mmx1200mm TCT G550	m		131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704		131.704
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,60mmx1200mm TCT G550	m		142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655		142.655
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mmx1200mm APT G550	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823		76.823
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mmx1200mm APT G550	m		83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388		83.388
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mmx1200mm APT G550	m		96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524		96.524
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mmx1200mm APT G550	m		107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010		107.010
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mmx1200mm APT G550	m		117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176		117.176
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mmx1200mm APT G550	m		126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872		126.872
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mmx1200mm APT G550	m		147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519		147.519
20	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550	m		119.631	119.631	119.631	119.631	119.631	119.631	119.631	119.631	119.631		119.631

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	m	15	132.076	132.076	132.076	132.076	132.076	132.076	132.076	132.076	132.076	
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	m		141.915	141.915	141.915	141.915	141.915	141.915	141.915	141.915	141.915	
23	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	m		153.184	153.184	153.184	153.184	153.184	153.184	153.184	153.184	153.184	
24	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,40mm x 1200mm APT G550	m		131.588	131.588	131.588	131.588	131.588	131.588	131.588	131.588	131.588	
25	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	m		146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	
26	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	m		156.969	156.969	156.969	156.969	156.969	156.969	156.969	156.969	156.969	
27	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	m		166.599	166.599	166.599	166.599	166.599	166.599	166.599	166.599	166.599	
28	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550	m		180.708	180.708	180.708	180.708	180.708	180.708	180.708	180.708	180.708	

### I CÁC LOẠI CỬA

Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717

1	Cửa sổ nhôm hệ 700 kính 5ly, có khuôn bao nhôm	m <sup>2</sup>	Tungshin	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	Giá tháng 6/2023
2	Cửa sổ nhôm sơn tĩnh điện hệ 700 có khuôn bao nhôm	m <sup>2</sup>	Tungshin	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
3	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5ly	m <sup>2</sup>	Tungshin	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
4	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5ly sơn tĩnh điện	m <sup>2</sup>	Tungshin	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	
5	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5ly	m <sup>2</sup>	Tungshin	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	
6	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5ly sơn tĩnh điện	m <sup>2</sup>	Tungshin	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	
7	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8 ly	m <sup>2</sup>	Tungshin	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	
8	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8 ly sơn tĩnh điện	m <sup>2</sup>	Tungshin	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	
9	Khung bao inox cửa sổ phi 14	m <sup>2</sup>		2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	
10	Cửa đi kính cường lực dày 10 bản lẻ sàn	m <sup>2</sup>		2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	
11	Cửa đi kính cường lực dày 12 bản lẻ sàn	m <sup>2</sup>		2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW; Địa chỉ: Số 2, đường Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội; Điện Thoại : 0988.466.241

Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Aisawindow\_Profile Eurowindow (TCVN 7451 : 2004)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	3.565.927	3.565.927	3.565.927	3.565.927	3.565.927	3.565.927	3.565.927	3.565.927	3.565.927	
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	4.190.137	4.190.137	4.190.137	4.190.137	4.190.137	4.190.137	4.190.137	4.190.137	4.190.137	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	4.321.821	4.321.821	4.321.821	4.321.821	4.321.821	4.321.821	4.321.821	4.321.821	4.321.821	
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m -Hệ Asiawindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	4.321.821	4.321.822	4.321.823	4.321.824	4.321.825	4.321.826	4.321.827	4.321.828	4.321.829	
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong , Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	4.161.598	4.161.598	4.161.598	4.161.598	4.161.598	4.161.598	4.161.598	4.161.598	4.161.598	
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền-Eurowindow	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	4.496.635	4.496.635	4.496.635	4.496.635	4.496.635	4.496.635	4.496.635	4.496.635	4.496.635	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
7	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m -Hệ Asiawindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vận -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	4.764.650	4.764.650	4.764.650	4.764.650	4.764.650	4.764.650	4.764.650	4.764.650	4.764.650	
8	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m Hệ Asia_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa tiết kiệm, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vận - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	4.565.590	4.565.590	4.565.590	4.565.590	4.565.590	4.565.590	4.565.590	4.565.590	4.565.590	
9	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vận-Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	4.621.403	4.621.403	4.621.403	4.621.403	4.621.403	4.621.403	4.621.403	4.621.403	4.621.403	
10	Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vận, chốt liền -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	4.500.085	4.500.085	4.500.085	4.500.085	4.500.085	4.500.085	4.500.085	4.500.085	4.500.085	
11	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vận -Winkhaus	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	2.949.205	2.949.205	2.949.205	2.949.205	2.949.205	2.949.205	2.949.205	2.949.205	2.949.205	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
12	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 3,2m x 2,2m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	2.691.005	2.691.006	2.691.007	2.691.008	2.691.009	2.691.010	2.691.011	2.691.012	2.691.013		
<b>Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow _ Profile Koemmerling tiêu chuẩn Châu Âu ( TCVN 7451 : 2004)</b>														
1	Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1,5m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	3.620.789	3.620.789	3.620.789	3.620.789	3.620.789	3.620.789	3.620.789	3.620.789	3.620.789	3.620.789	
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	
3	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	6.144.948	6.144.948	6.144.948	6.144.948	6.144.948	6.144.948	6.144.948	6.144.948	6.144.948	6.144.948	
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	6.241.344	6.241.344	6.241.344	6.241.344	6.241.344	6.241.344	6.241.344	6.241.344	6.241.344	6.241.344	



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
6	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	6.590.730	6.590.730	6.590.730	6.590.730	6.590.730	6.590.730	6.590.730	6.590.730	6.590.730	Giá tháng 5/2023
7	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	6.502.773	6.502.773	6.502.773	6.502.773	6.502.773	6.502.773	6.502.773	6.502.773	6.502.773	
8	Cửa sổ 4 cánh( 2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đa điểm, tay nắm Roto , con lăn -GQ	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	4.265.892	4.265.892	4.265.892	4.265.892	4.265.892	4.265.892	4.265.892	4.265.892	4.265.892	
9	Cửa sổ 4 cánh( 2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đa điểm, tay nắm Roto , con lăn -GQ	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	4.261.468	4.261.468	4.261.468	4.261.468	4.261.468	4.261.468	4.261.468	4.261.468	4.261.468	
10	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	8.032.889	8.032.889	8.032.889	8.032.889	8.032.889	8.032.889	8.032.889	8.032.889	8.032.889	
11	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	7.155.193	7.155.193	7.155.193	7.155.193	7.155.193	7.155.193	7.155.193	7.155.193	7.155.193	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
12	Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	7.411.008	7.411.008	7.411.008	7.411.008	7.411.008	7.411.008	7.411.008	7.411.008	7.411.008	
13	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	6.970.764	6.970.764	6.970.764	6.970.764	6.970.764	6.970.764	6.970.764	6.970.764	6.970.764	
14	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,6m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	4.488.427	4.488.427	4.488.427	4.488.427	4.488.427	4.488.427	4.488.427	4.488.427	4.488.427	
15	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt +2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	4.298.150	4.298.150	4.298.150	4.298.150	4.298.150	4.298.150	4.298.150	4.298.150	4.298.150	
16	Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt , Kính an toàn 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền - Roto , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	10.905.399	10.905.399	10.905.399	10.905.399	10.905.399	10.905.399	10.905.399	10.905.399	10.905.399	
Hệ Sản Phẩm Cửa Nhôm Eurowindow (TCVN 9366 : 2012 )													
1	Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	3.799.395	3.799.395	3.799.395	3.799.395	3.799.395	3.799.395	3.799.395	3.799.395	3.799.395	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	5.299.149	5.299.149	5.299.149	5.299.149	5.299.149	5.299.149	5.299.149	5.299.149	5.299.149	
3	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	5.248.593	5.248.593	5.248.593	5.248.593	5.248.593	5.248.593	5.248.593	5.248.593	5.248.593	
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	5.770.815	5.770.815	5.770.815	5.770.815	5.770.815	5.770.815	5.770.815	5.770.815	5.770.815	
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	5.875.805	5.875.805	5.875.805	5.875.805	5.875.805	5.875.805	5.875.805	5.875.805	5.875.805	
6	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	5.832.521	5.832.521	5.832.521	5.832.521	5.832.521	5.832.521	5.832.521	5.832.521	5.832.521	
7	Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	3.914.492	3.914.492	3.914.492	3.914.492	3.914.492	3.914.492	3.914.492	3.914.492	3.914.492	
8	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - KT 3,8 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	3.662.575	3.662.575	3.662.575	3.662.575	3.662.575	3.662.575	3.662.575	3.662.575	3.662.575	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
9	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,8m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	5.905.108	5.905.108	5.905.108	5.905.108	5.905.108	5.905.108	5.905.108	5.905.108	5.905.108	
10	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	5.479.035	5.479.035	5.479.035	5.479.035	5.479.035	5.479.035	5.479.035	5.479.035	5.479.035	
11	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	3.582.465	3.582.465	3.582.465	3.582.465	3.582.465	3.582.465	3.582.465	3.582.465	3.582.465	
12	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	3.331.339	3.331.339	3.331.339	3.331.339	3.331.339	3.331.339	3.331.339	3.331.339	3.331.339	
13	Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Roto	m <sup>2</sup>	TCVN 7451 : 2004	8.194.027	8.194.027	8.194.027	8.194.027	8.194.027	8.194.027	8.194.027	8.194.027	8.194.027	

**CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH**

1	Kính tối nhiệt an toàn (5mm Temper)	m <sup>2</sup>	Kính temper 5mm trắng khổ nhỏ (2438*1829)	329.400	329.400	329.400	329.400	329.400	329.400	329.400	329.400	329.400	
2	Kính tối nhiệt an toàn (6mm Temper)	m <sup>2</sup>	Kính temper 6mm trắng khổ 3048*2134	380.700	380.700	380.700	380.700	380.700	380.700	380.700	380.700	380.700	
3	Kính tối nhiệt an toàn (8mm Temper)	m <sup>2</sup>	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	445.500	445.500	445.500	445.500	445.500	445.500	445.500	445.500	445.500	
4	Kính tối nhiệt an toàn (10mm Temper)	m <sup>2</sup>	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ 3658*2438	529.200	529.200	529.200	529.200	529.200	529.200	529.200	529.200	529.200	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
5	Kính tôi nhiệt an toàn (12mm Temper)	m <sup>2</sup>	Kính nổi VFG màu trắng 12mm (khô 3658*2438)	656.100	656.100	656.100	656.100	656.100	656.100	656.100	656.100	656.100	
6	Kính dán an toàn nhiều lớp (6.38mm)	m <sup>2</sup>	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38	537	537	537	537	537	537	537	537	537	
7	Kính dán an toàn nhiều lớp (8.38mm)	m <sup>2</sup>	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm	610.200	610.200	610.200	610.200	610.200	610.200	610.200	610.200	610.200	
8	Kính dán an toàn nhiều lớp 10.38mm)	m <sup>2</sup>	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38	684.450	684.450	684.450	684.450	684.450	684.450	684.450	684.450	684.450	
9	Kính dán an toàn nhiều lớp (12.38mm)	m <sup>2</sup>	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm	851.850	851.850	851.850	851.850	851.850	851.850	851.850	851.850	851.850	
10	Kính hộp gắn kín cách nhiệt (19mm)	m <sup>2</sup>	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 5mm-9-5mm	1.055.700	1.055.700	1.055.700	1.055.700	1.055.700	1.055.700	1.055.700	1.055.700	1.055.700	

**J**

**TRẦN**

**Công ty TNHH vật liệu xây dựng Ba Vũ, Địa chỉ: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè; Điện thoại: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717**

1	Trần thạch cao khung nổi	m <sup>2</sup>		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	<b>Giá tháng 6/2023</b>
2	Trần thạch cao khung chìm	m <sup>2</sup>		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	

**Công ty Cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng; Địa chỉ: Khu công nghiệp Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An; ĐT: 0904 465 822**

**Hệ trần nổi**

1	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m <sup>2</sup>	ASTM C635	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	
2	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m <sup>2</sup>	ASTM C635	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
3	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m <sup>2</sup>	ASTM C635	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	
4	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m <sup>2</sup>	ASTM C635	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	
5	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m <sup>2</sup>	ASTM C635	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	
6	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m <sup>2</sup>	ASTM C635	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	<b>Giá tháng 6/2023</b>



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
10	Bồn inox 1.000 lít Sơn Hà	Cái		5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	6/2023
11	Bồn inox 1.500 lít Sơn Hà	Cái		8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	8.775.000	
12	Bồn inox 2.000 lít Sơn Hà	Cái		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
13	Bồn bể tự hoại 2.000 lít Sơn Hà	Cái		13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
14	Chậu rửa chén inox 1 ngăn	Bộ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
15	Chậu rửa chén inox 2 ngăn	Bộ		13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
16	Chậu rửa chén bằng đá 1 ngăn	Bộ		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	
17	Chậu rửa chén bằng đá 2 ngăn	Bộ		3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	
18	Vách ngăn vệ sinh compact + phụ kiện	m <sup>2</sup>		3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
<b>DNTN Minh Đức Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115</b>													
1	Xí bột Caesar 1 khối	bộ		6.512.000									Giá tháng 5/2023
2	Xí bột Caesar 2 khối	bộ		2.084.000									
3	Chậu tiểu nam Caesar	bộ		616.000									
4	Vòi xịt xí Caesar	bộ		286.000									
5	Vòi rửa lavabo Caesar	bộ		484.000									
6	Chậu rửa Caesar	bộ		638.000									
7	Chân chậu rửa lavabo Caesar	bộ		550.000									
8	Vòi tắm sen Caesar	bộ		550.000									
<b>DNTN VLXD Thành Gấm, ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, ĐT: 0989683118</b>													
1	Xí bột Caesar 1 khối	bộ					3.209.091						Giá tháng 5/2023
2	Xí bột Caesar 2 khối	bộ				2.300.000							
3	Chậu tiểu nam Caesar	bộ				520.000							
4	Vòi xịt xí Caesar	bộ				200.000							
5	Vòi rửa lavabo Caesar	bộ				454.545							
6	Chậu rửa Caesar	bộ				520.000							
7	Chân chậu rửa lavabo Caesar	bộ				450.000							
8	Vòi tắm sen Caesar	bộ				470.000							
L	<b>CỬ TRÀM</b>												
<b>DNTN cử tràm Hai Lượm; Điện thoại: 0743.853.690 - 0913 659 513</b>													
Cử 530													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
1	Cừ tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 5,5 - 6,7cm, đường kính gốc 10 - 20cm	Cây		50.000									Giá tháng 4/2023 (Vận chuyển đến các huyện cộng thêm chi phí)	
2	Cừ tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 4,7 - 5,4cm, đường kính gốc 8,1 - 12cm	Cây		45.000										
3	Cừ tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 4,2 - 4,6cm, đường kính gốc 7 - 9cm	Cây		40.000										
4	Cừ tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 3,8 - 4,1cm, đường kính gốc 6 - 8cm	Cây		35.000										
5	Cừ tràm dài 4,5 - 4,7m, đường kính ngọn 3,5 - 3,7cm, đường kính gốc 6 - 7cm	Cây		30.000										
<b>Cừ 4</b>														
1	Cừ tràm dài 3,7 - 3,8m, đường kính ngọn 4,0 - 4,5cm, đường kính gốc 8 - 10cm	Cây		30.000										
2	Cừ tràm dài 3,7 - 3,8m, đường kính ngọn 3,8 - 4,0cm, đường kính gốc 7 - 8cm	Cây		27.000										
3	Cừ tràm dài 3,7 - 3,8m, đường kính ngọn 3,5 - 3,7cm, đường kính gốc 6 - 7cm	Cây		24.000										
<b>Cừ 3</b>														
1	Cừ tràm dài 2,7 - 2,8m, đường kính ngọn 8 - 10cm, đường kính gốc 10 - 14cm	Cây		43.000										
2	Cừ tràm dài 2,7 - 2,8m, đường kính ngọn 6 - 8cm, đường kính gốc 8 - 10cm	Cây		40.000										
3	Cừ tràm dài 2,7 - 2,8m, đường kính ngọn 4,0 - 4,4cm, đường kính gốc 7 - 8cm	Cây		25.000										
4	Cừ tràm dài 2,7 - 2,8m, đường kính ngọn 3,5 - 4,0cm, đường kính gốc 6 - 7cm	Cây		18.000										
<b>M</b>	<b>CÁC LOẠI BÊ TÔNG, NHỰA ĐƯỜNG</b>													
Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai; Địa chỉ: Số 02, đường số 1, khu công nghiệp Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 0933.128.821														



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Cacboncor Asphalt - CA 6,7 (Vật liệu sử dụng trong công tác xây dựng, nâng cấp cải tạo kết cấu áo đường giao thông)	Tấn	Vận chuyển đến trung tâm TP Trà Vinh, ngoài địa điểm trên mỗi km sẽ tính thêm 3.000 VND/tấn (Quy cách 25kg/bao)	3.820.000									Giá tháng 5/2023, đăng ký giữ giá cho đến khi có thông báo mới
2	Cacboncor Asphalt - CA 9,5 (Vật liệu sử dụng trong công tác xây dựng, nâng cấp cải tạo kết cấu áo đường giao thông)	Tấn		3.820.000									
3	Cacboncor Asphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn		3.080.000									
<b>N</b>	<b>HÀO KỸ THUẬT, DÀM ĐỊNH HÌNH</b>												
Công ty Cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam Busadco; Địa chỉ: Số 6, đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; Điện thoại: 0643853125, 0983.390.442													
1	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm).	bộ	TCVN 10333-1:2014	7.782.727									Giá tháng 6/2023, đăng ký giữ giá trong Quý II năm 2023 (Chưa bao gồm ống PVC, phụ kiện và chi phí lắp đặt)
2	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước via hè).	bộ	TCVN 10333-1:2014	7.946.364									
3	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	bộ	TCVN 10333-1:2014	8.110.000									
4	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Via hè Kt: B400x400-H500-L1000mm	md	TCVN 10332-1:2014	3.120.000									
5	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Via hè Kt: B300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332-1:2015	2.920.909									
6	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Via hè Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	md	TCVN 10332-1:2016	3.417.273									
7	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Via hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332-1:2017	3.940.909									
8	Cấu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m – L=1,5m	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	28.670.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
9	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m – L=1,0m	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	31.816.364									
10	Cầu kiện phá sóng chồng ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M≥300 Kt: H= 2m x B thân = 1,5m x L= 2,0m (đốt trên).	ck	TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019	17.353.636									

**Công ty Cổ phần Duy Giang; Địa chỉ: L31, đường số 45, khu 586, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ; Điện thoại: 02923 918 335**

**DÀM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN**

1	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (H8)	md	L= 6m, 7m, 8m	545.455									
2	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (2,8T)	md	L = 9m	545.455									
3	Dầm BTCT DƯỠ I.400 (H8)	md	L= 9m, 10m, 12m	722.727									
4	Dầm BTCT DƯỠ I.500 (H8)	md	L = 15m	845.455									
5	Dầm BTCT DƯỠ I.650 (H8)	md	L = 18m	1.223.636									
6	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (50%HL93)	md	L= 6m, 7m, 8m, 9m	1.475.455									
7	Dầm BTCT DƯỠ I.400 (50%HL93)	md	L= 9m, 10m, 12m	1.616.364									
8	Dầm BTCT DƯỠ I.500 (50%HL93)	md	L = 15m	1.848.182									
9	Dầm BTCT DƯỠ I.650 (50%HL93)	md	L = 18m	1.992.727									
10	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (65%HL93)	md	L= 6m, 7m, 8m, 9m	1.442.727									
11	Dầm BTCT DƯỠ I.400 (65%HL93)	md	L= 9m, 10m, 12m	1.594.545									
12	Dầm BTCT DƯỠ I.500 (65%HL93)	md	L = 15m	1.815.455									
13	Dầm BTCT DƯỠ I.650 (65%HL93)	md	L = 18m	1.960.000									

**DÀM BTCT DỰ ỨNG LỰC CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93**

1	Dầm BTCT DƯỠ I.12.5m mới	dầm	L = 12.5m	30.736.364									
2	Dầm BTCT DƯỠ I.18.6m mới	dầm	L = 18.6m	55.954.545									
3	Dầm BTCT DƯỠ I.24.54m	dầm	L = 24.54m	93.754.545									
4	Dầm BTCT DƯỠ I.33m	dầm	L = 33m	168.318.182									

**DÀM BẢN RỘNG BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC ( GIÁ THAM KHẢO)**

1	Dầm bản rộng BTCT DƯỠ	dầm	L = 15m	98.181.818									
2	Dầm bản rộng BTCT DƯỠ	dầm	L = 20m	147.272.727									
3	Dầm bản rộng BTCT DƯỠ	dầm	L = 24m	185.454.545									

**Giá tháng 6/2023**  
 (Giao hàng đến cầu Long Bình, thành phố Trà Vinh, Giá vận chuyển được sử dụng)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
<b>GIA CÔNG CƠ KHÍ</b>														
1	Lan can, Tường hộ lan	kg		49.091									phương tiện sà lan chở dầm H8 có tải trọng 100 tấn / chuyển; và sà lan chở dầm HL93 có tải trọng 450 tấn / chuyển	
<b>PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO</b>														
1	Gối cao su 200x150x25 mm	cái		376.364										
2	Gối cao su 250x150x25 mm	cái		469.091										
3	Gối cao su 300x150x25 mm	cái		567.273										
4	Gối cao su 350x150x25 mm	cái		654.545										
5	Gối cao su 200x150x25 mm cốt bán thép	cái		567.273										
6	Gối cao su 200x150x33 mm cốt bán thép	cái		752.727										
7	Gối cao su 250x150x25 mm cốt bán thép	cái		709.091										
8	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bán thép	cái		992.727										
9	Gối cao su bán thép 300x150x28 mm	cái		632.727										
10	Gối cao su bán thép 300x150x39 mm	cái		880.364										
11	Gối cao su bán thép 300x150x42 mm	cái		948.000										
12	Gối cao su bán thép 300x150x44mm	cái		992.727										
13	Gối cao su 250x300x40 mm cốt bán thép	cái		1.320.000										
14	Gối cao su 250x300x50 mm cốt bán thép	cái		1.412.727										
15	Gối cao su 506x203x50 mm cốt bán thép	cái		1.933.091										
16	Gối cao su 560x203x50 mm cốt bán thép	cái		2.138.182										
17	Gối cao su 600x300x65 mm cốt bán thép	cái		4.402.909										
18	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md		3.141.818										
19	Khe thép răng lược MSRS 22-20A mạ kẽm	md		6.490.909										
20	Cao su chèn khe 50x40mm	md		2.290.909										
<b>Công ty Cổ phần địa ốc An Giang ; Địa chỉ: Số 140, đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang; Điện thoại: 0296 3 953 895</b>														
<b>Cống Ø 400 mm - D=50mm, f' c=28Mpa</b>														
1	Hoạt tải $3 \times 10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	md	Cấp tải thấp	373.800										
2	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	md	Cấp tải tiêu chuẩn	388.200										
3	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30)	md	Cấp tải cao	402.700										
<b>Cống Ø 600 mm - D=63mm, f' c=28Mpa</b>														

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Hoạt tải $3 \times 10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	md	Cấp tải thấp	593.700									
2	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	md	Cấp tải tiêu chuẩn	649.600									
3	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30)	md	Cấp tải cao	693.000									
<b>Cống Ø 800 mm - D=80mm, f' c=28Mpa</b>													
1	Hoạt tải $3 \times 10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	md	Cấp tải thấp	963.500									
2	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	md	Cấp tải tiêu chuẩn	1.058.600									
3	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30)	md	Cấp tải cao	1.176.400									
<b>Cống Ø 1000 mm - D=100mm, f' c=28Mpa</b>													
1	Hoạt tải $3 \times 10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	md		1.531.200									
2	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	md		1.701.800									
3	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30)	md		1.849.700									
<b>Cống Ø 1200 mm - D=120mm, f' c=28Mpa</b>													
1	Hoạt tải $3 \times 10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	md	Cấp tải thấp	3.048.800									
2	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	md	Cấp tải tiêu chuẩn	3.170.800									
3	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30)	md	Cấp tải cao	3.371.300									
<b>Cống Ø 1500 mm - D=120mm, f' c=28Mpa</b>													
1	Hoạt tải $3 \times 10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	md	Cấp tải thấp	3.769.800									
2	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	md	Cấp tải tiêu chuẩn	3.986.000									
3	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30)	md	Cấp tải cao	4.331.900									
<b>Gói cống các loại M200</b>													
1	Gói cống Ø 400	cái		159.800									
2	Gói cống Ø 600	cái		236.500									
3	Gói cống Ø 800	cái		307.400									
4	Gói cống Ø 1000	cái		401.400									
5	Gói cống Ø 1200	cái		747.600									
6	Gói cống Ø 1500	cái		905.400									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
<b>Ron Cổng các loại</b>													
1	Ron cổng Φ 400	sợi		40.100									
2	Ron cổng Φ 600	sợi		50.100									
3	Ron cổng Φ 800	sợi		61.400									
4	Ron cổng Φ 1000	sợi		71.500									
5	Ron cổng Φ 1200	sợi		82.800									
6	Ron cổng Φ 1500	sợi		98.600									
<b>I. Cọc bê tông DƯỠ 100 x 100, 120 x 120, 150 x 150 mm- M400, cường độ thép 17.250 Kg/cm2</b>													
1	Cọc bê tông DƯỠ 100 x 100-35Mpa ≥ M	md		65.400									
2	Cọc bê tông DƯỠ 120 x 120-35Mpa ≥ M	md		83.600									
3	Cọc bê tông DƯỠ 150 x 150-35Mpa ≥ M	md		117.300									
<b>II. Cọc bê tông DƯỠ 120 x 120, 150 x 150 mm- M400, cường độ thép 17.250 Kg/cm2:( Có thép chèn neo vào móng )</b>													
1	Cọc bê tông DƯỠ 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10)	md		92.400									
2	Cọc bê tông DƯỠ 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12)	md		96.700									
3	Cọc bê tông DƯỠ 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10)	md		126.400									
4	Cọc bê tông DƯỠ 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12)	md		130.700									
<b>III. Cọc bê tông DƯỠ 200 x 200 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm2: (đoạn mũi không nổi cọc)</b>													
1	Cọc bê tông DƯỠ 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m)	md		268.500									
2	Cọc bê tông DƯỠ 200 x 200 - 35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m)	md		249.000									
<b>Cọc bê tông DƯỠ 200 x 200 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm2: (đoạn có nổi cọc)</b>													
1	Cọc bê tông DƯỠ 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m)	md		281.200									
2	Cọc bê tông DƯỠ 200 x 200 - 35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m)	md		262.300									
<b>Cọc bê tông DƯỠ 250 x 250 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm2: (đoạn mũi không nổi cọc)</b>													
1	Cọc bê tông DƯỠ 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m)	md		405.400									
2	Cọc bê tông DƯỠ 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m)	md		376.600									
<b>Cọc bê tông DƯỠ 250 x 250 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm2: (đoạn có nổi cọc)</b>													

Giá tháng 5/2023 (Đăng ký giữ giá trong năm 2023 cho đến khi có thông báo mới)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m)	md		414.600									
2	Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m)	md		385.800									
<b>Cọc cừ ván bê tông mác 500 (theo TCVN 11823:2017) ; cường độ thép 14.200 Kg/cm2</b>													
1	Cọc SW225, L ≥ 9 mét, loại đóng	md		1.285.200									
2	Cọc SW225, L ≥ 9 mét, loại rung	md		1.477.300									
<b>Cọc bê tông dự ứng lực chữ I220 (mác 500) – theo TCVN 11823: 2017 ; cường độ thép 14.200 Kg/cm2</b>													
1	Loại L= 4m, 6 thanh fi 7.1 mm	md		401.200									
2	Loại L= 5.5m, 6 thanh fi 7.1 mm	md		410.000									
3	Loại L= 6.0m, 8 thanh fi 7.1 mm	md		451.300									
4	Loại L= 6.7m, 10 thanh fi 7.1 mm	md		455.100									
<b>Tấm tường chắn (mác 250) – theo TCVN 11823: 2017</b>													
1	Loại 0.915 x 1.0m	tấm		519.980									
2	Loại 0.915 x 1.2m	tấm		623.960									
3	Loại 0.915 x 1.4m	tấm		728.300									
4	Loại 0.915 x 1.5m	tấm		770.900									
5	Loại 0.915 x 1.6m	tấm		840.500									
<b>Gạch Terrazzo-Lát vỉa hè TCVN 7744: 2013</b>													
1	Gạch (400x400)mm, dày 30mm (±2) – màu vàng	m <sup>2</sup>		111.200									
2	Gạch (400x400)mm, dày 30mm (±2), màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh.	m <sup>2</sup>		106.500									
<b>Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477: 2016</b>													
1	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên		13.780									
2	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên		7.880									
3	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên		1.470									
<b>Gạch Bê tông tự chèn (mác 200) – Theo TCVN 6476:1999</b>													
1	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Đen	m <sup>2</sup>		200.200									
2	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Xanh, màu Đỏ	m <sup>2</sup>		212.700									
3	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Vàng	m <sup>2</sup>		222.700									



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
<b>Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)</b>													
1	Neoweb 660-50	m <sup>2</sup>		104.297	104.297	104.297	104.297	104.297	104.297	104.297	104.297	104.297	Giá tháng 5/2023 (Đăng ký giữ giá trong năm 2023 cho đến khi có thông báo mới)
2	Neoweb 660-75	m <sup>2</sup>		148.685	148.685	148.685	148.685	148.685	148.685	148.685	148.685	148.685	
3	Neoweb 660-100	m <sup>2</sup>		200.697	200.697	200.697	200.697	200.697	200.697	200.697	200.697	200.697	
4	Neoweb 660-120	m <sup>2</sup>		251.075	251.075	251.075	251.075	251.075	251.075	251.075	251.075	251.075	
5	Neoweb 660-150	m <sup>2</sup>		291.923	291.923	291.923	291.923	291.923	291.923	291.923	291.923	291.923	
6	Neoweb 660-200	m <sup>2</sup>		401.666	401.666	401.666	401.666	401.666	401.666	401.666	401.666	401.666	
<b>Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014; , (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)</b>													
1	Neoweb 712-50	m <sup>2</sup>		86.869	86.869	86.869	86.869	86.869	86.869	86.869	86.869	86.869	Giá tháng 5/2023 (Đăng ký giữ giá trong năm 2023 cho đến khi có thông báo mới)
2	Neoweb 712-75	m <sup>2</sup>		123.631	123.631	123.631	123.631	123.631	123.631	123.631	123.631	123.631	
3	Neoweb 712-100	m <sup>2</sup>		166.657	166.657	166.657	166.657	166.657	166.657	166.657	166.657	166.657	
4	Neoweb 712-120	m <sup>2</sup>		208.322	208.322	208.322	208.322	208.322	208.322	208.322	208.322	208.322	
5	Neoweb 712-150	m <sup>2</sup>		242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	
6	Neoweb 712-200	m <sup>2</sup>		333.042	333.042	333.042	333.042	333.042	333.042	333.042	333.042	333.042	
	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	m <sup>2</sup>		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
<b>Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)</b>													
1	Neoweb cải tiến 356-75	m <sup>2</sup>		149.724	149.724	149.724	149.724	149.724	149.724	149.724	149.724	149.724	
2	Neoweb cải tiến 356-100	m <sup>2</sup>		204.831	204.831	204.831	204.831	204.831	204.831	204.831	204.831	204.831	
3	Neoweb cải tiến 356-120	m <sup>2</sup>		250.320	250.320	250.320	250.320	250.320	250.320	250.320	250.320	250.320	
4	Neoweb cải tiến 356-150	m <sup>2</sup>		295.809	295.809	295.809	295.809	295.809	295.809	295.809	295.809	295.809	
<b>Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)</b>													
1	Neoweb cải tiến 445-75	m <sup>2</sup>		126.850	126.850	126.850	126.850	126.850	126.850	126.850	126.850	126.850	
2	Neoweb cải tiến 445-100	m <sup>2</sup>		171.299	171.299	171.299	171.299	171.299	171.299	171.299	171.299	171.299	
3	Neoweb cải tiến 445-120	m <sup>2</sup>		211.070	211.070	211.070	211.070	211.070	211.070	211.070	211.070	211.070	
4	Neoweb cải tiến 445-150	m <sup>2</sup>		251.100	251.100	251.100	251.100	251.100	251.100	251.100	251.100	251.100	
<b>Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)</b>													





STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)		
3	Neoweb 445-100	m <sup>2</sup>		270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	Giá tháng 5/2023 (Đăng ký giữ giá trong năm 2023 cho đến khi có thông báo mới)		
4	Neoweb 445-120	m <sup>2</sup>		338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179			
5	Neoweb 445-150	m <sup>2</sup>		392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506			
6	Neoweb 445-200	m <sup>2</sup>		541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451			
<b>Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)</b>															
1	Neoweb 660-50	m <sup>2</sup>		99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556		Giá tháng 5/2023 (Đăng ký giữ giá trong năm 2023 cho đến khi có thông báo mới)	
2	Neoweb 660-75	m <sup>2</sup>		141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926			
3	Neoweb 660-100	m <sup>2</sup>		191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574			
4	Neoweb 660-120	m <sup>2</sup>		239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663			
5	Neoweb 660-150	m <sup>2</sup>		278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654			
6	Neoweb 660-200	m <sup>2</sup>		383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409			
<b>Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014; , (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano polymeric alloy, có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014)</b>															
1	Neoweb 712-50	m <sup>2</sup>		82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920			Giá tháng 5/2023 (Đăng ký giữ giá trong năm 2023 cho đến khi có thông báo mới)
2	Neoweb 712-75	m <sup>2</sup>		118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012			
3	Neoweb 712-100	m <sup>2</sup>		159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082			
4	Neoweb 712-120	m <sup>2</sup>		198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853			
5	Neoweb 712-150	m <sup>2</sup>		231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085			
6	Neoweb 712-200	m <sup>2</sup>		317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	m <sup>2</sup>		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
<b>Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)</b>													
1	Neoweb cải tiến 356-75	m <sup>2</sup>		156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	
2	Neoweb cải tiến 356-100	m <sup>2</sup>		214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	
3	Neoweb cải tiến 356-120	m <sup>2</sup>		262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	
4	Neoweb cải tiến 356-150	m <sup>2</sup>		309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	
<b>Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)</b>													
1	Neoweb cải tiến 445-75	m <sup>2</sup>		132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	
2	Neoweb cải tiến 445-100	m <sup>2</sup>		179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	
3	Neoweb cải tiến 445-120	m <sup>2</sup>		221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	
4	Neoweb cải tiến 445-150	m <sup>2</sup>		263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	
<b>Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)</b>													
1	Neoweb cải tiến 660-75	m <sup>2</sup>		90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	
2	Neoweb cải tiến 660-100	m <sup>2</sup>		121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	
3	Neoweb cải tiến 660-120	m <sup>2</sup>		149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	
4	Neoweb cải tiến 660-150	m <sup>2</sup>		177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	
<b>Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm, (xuất xứ Liên Bang Nga, áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ, TCVN 10544:2014)</b>													
1	Neoweb cải tiến 712-75	m <sup>2</sup>		80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	
2	Neoweb cải tiến 712-100	m <sup>2</sup>		107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	
3	Neoweb cải tiến 712-120	m <sup>2</sup>		133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	
4	Neoweb cải tiến 712-150	m <sup>2</sup>		161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	
<b>P</b>	<b>VẢI ĐỊA KỸ THUẬT</b>												
<b>CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THÁI CHÂU; Địa chỉ: Số 247, đường Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 0286296.6260.</b>													
1	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m <sup>2</sup>		12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	
2	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m <sup>2</sup>		15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	
3	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m <sup>2</sup>		18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	





STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
35	VCmo-2x2,5-(2x50/0,25) - 300/500V	m	TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653		
36	VCmo-2x4-(2x56/0,3) - 300/500V	m		31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209		
37	VCmo-2x6-(2x84/0,3) - 300/500V	m		46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657		
38	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2) - 0,6/1kV	m	Dây điện đôi mềm VCmd - 0,6/1kV - AS/NZS 5000,1 (ruột đồng, cách điện PVC)	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385		
39	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2) - 0,6/1kV	m		6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181		
40	VCmd-2x1-(2x32/0,2) - 0,6/1kV	m		7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929		
41	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25) - 0,6/1kV	m		11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289		
42	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25) - 0,6/1kV	m		18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300		
43	VVCm-2x0,75-(2x16/0,2) - 300/500V	m		8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	
44	VVCm-2x1,0-(2x32/0,2) - 300/500V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117		
45	VVCm-2x1,5-(2x30/0,25) - 300/500V	m		14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218		
46	VVCm-2x2,5-(2x50/0,25) - 300/500V	m		22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655		
47	VVCm-2x4-(2x56/0,3) - 300/500V	m		33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	
48	VVCm-2x6-(2x84/0,3) - 300/500V	m		50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	
49	VVCm-2x8 - 600V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS 3312 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270		
50	VVCm-2x10 - 0,6/1kV	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057		
51	VVCm-2x16 - 0,6/1kV	m		136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573		
52	VVCm 2x25 - 0,6/1kV	m		207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672		
53	VVCm-2x35 -0,6/1kV	m		283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	
54	VVCm-3x0,75-(3x16/0,2) - 300/500V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064		
55	VVCm-3x1,0-(3x32/0,2) - 300/500V	m		13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739		
56	VVCm-3x1,5-(3x30/0,25) - 300/500V	m		19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989		
57	VVCm-3x2,5-(3x50/0,25) - 300/500V	m		31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580		
58	VVCm-3x4-(3x56/0,3) - 300/500V	m		47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	
59	VVCm-3x6-(3x84/0,3) - 300/500V	m		71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
60	VVCm-3x8 - 600V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS 3312 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	
61	VVCm-3x10 -0,6/1kV	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	
62	VVCm-3x16 - 0,6/1kV	m		201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	
63	VVCm-3x25 -0,6/1kV	m		302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	
64	VVCm-3x35 -0,6/1kV	m		414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	
65	VVCm-4x0,75-(4x16/0,2) - 300/500V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	
66	VVCm-4x1,0-(4x32/0,2) - 300/500V	m		17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	
67	VVCm-4x1,5-(4x30/0,25) - 300/500V	m		25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	
68	VVCm-4x2,5-(4x50/0,25) - 300/500V	m		40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	
69	VVCm-4x4-(4x56/0,3) - 300/500V	m		61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	
70	VVCm-4x6-(4x84/0,3) - 300/500V	m		93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	
71	VVCm-4x8 - 600V	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS 3312 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	
72	VVCm-4x10 -0,6/1kV	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	
73	VVCm-4x16 - 0,6/1kV	m		263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	
74	VVCm-4x25 -0,6/1kV	m		398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	
75	VVCm-4x35 -0,6/1kV	m		548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	
76	VVCm-3x2,5+1x1,5 -0,6/1kV	m	Dây điện tròn mềm VVCm - 0,6/1kV, TCVN 5935 (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	
77	VVCm-3x4+1x2,5 -0,6/1kV	m		61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	
78	VVCm-3x6+1x4 - 0,6/1kV	m		93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	
79	VVCm-3x10+1x6 - 0,6/1kV	m		150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	
80	VVCm-3x16+1x10 -0,6/1kV	m		237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	
81	VVCm-3x25+1x10 -0,6/1kV	m		336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	
82	VVCm-3x25+1x16 - 0,6/1kV	m		359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	
83	VVCm-3x35+1x16 -0,6/1kV	m		474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
84	VVCm-3x35+1x25 -0,6/1kV	m	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000,1 (ruột đồng, cách điện PVC)	509.772	509.772	509.772	509.772	509.772	509.772	509.772	509.772	509.772		
85	CV-1 (7/0,425) -0,6/1kV	m		4.277	4.277	4.277	4.277	4.277	4.277	4.277	4.277	4.277	4.277	
86	CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1kV	m		5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	
87	CV-2,5 (7/0,67) -0,6/1kV	m		9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	
88	CV-4 (7/0,85) -0,6/1kV	m		14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	
89	CV-6 (7/1,04) -0,6/1kV	m		21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	
90	CV-10 (7/1,35) -0,6/1kV	m		35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	
91	CV-16 - 0,6/1kV	m		53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	
92	CV-25 -0,6/1kV	m		84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	
93	CV-35-0,6/1kV	m		117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	
94	CV-50 - 0,6/1kV	m		160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	
95	CV-70 - 0,6/1kV	m		229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	
96	CV-95 - 0,6/1kV	m		317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	
97	CV-120 - 0,6/1kV	m		413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	
98	CV-150 - 0,6/1kV	m		493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	
99	CV-185 - 0,6/1kV	m		616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	
100	CV-240 - 0,6/1kV	m		808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	
101	CV-300 - 0,6/1kV	m		1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	
102	CV-400 - 0,6/1kV	m		1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	
103	CV-1,25 (7/0,45) - 600V	m		Dây điện lực hạ thế CV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	
104	CV-2 (7/0,6) - 600V	m	7.807		7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	
105	CV-3,5 (7/0,8) - 600V	m	12.929		12.929	12.929	12.929	12.929	12.929	12.929	12.929	12.929	12.929	
106	CV-5,5 (7/1,0) - 600V	m	20.019		20.019	20.019	20.019	20.019	20.019	20.019	20.019	20.019	20.019	
107	CV-8 (7/1,2) - 600V	m	28.689		28.689	28.689	28.689	28.689	28.689	28.689	28.689	28.689	28.689	
108	CV - 14 - 600V	m	49.997		49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	
109	CV -22-600V	m	76.245		76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	
110	CV-38-600V	m	127.775		127.775	127.775	127.775	127.775	127.775	127.775	127.775	127.775	127.775	
111	DuCV 2x6 -0,6/1kV	m	Cáp điện lực hạ thế Duplex - DuCV - 0,6/1kV - AS/NZS	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	
112	DuCV 2x10 - 0,6/1kV	m		71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	
113	DuCV 2x16 - 0,6/1kV	m		109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
114	DuCV 2x25 - 0,6/1KV	m	5000,1 (ruột đồng, cách điện PVC)	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	
115	DuCV 2x35 - 0,6/1KV	m		235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	
116	DuCV 2x8 - 600V	m	Cấp điện lực hạ thế Dupplex - DuCV - 600V - JIS G3307 (ruột đồng, cách điện PVC)	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	
117	DuCV 2x14 - 600V	m		101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	
118	DuCV 2x22 - 600V	m		153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	
119	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1KV	m		6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	
120	CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1KV	m		8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	
121	CVV-2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1KV	m		12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	
122	CVV-4 (1x7/0,85) - 0,6/1KV	m		17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	
123	CVV-6 (1x7/1,04) - 0,6/1KV	m		25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	
124	CVV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1KV	m		39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	
125	CVV-16 - 0,6/1KV	m		58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	
126	CVV-25 - 0,6/1KV	m	Cấp điện lực hạ thế CVV - 0,6/1KV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	
127	CVV-35 - 0,6/1KV	m		123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	
128	CVV-50 - 0,6/1KV	m		167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	
129	CVV-70 - 0,6/1KV	m		237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	
130	CVV-95 - 0,6/1KV	m		327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	
131	CVV-120 - 0,6/1KV	m		425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	
132	CVV-150 - 0,6/1KV	m		507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	
133	CVV-185 - 0,6/1KV	m		632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	
134	CVV-240 - 0,6/1KV	m		827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	
135	CVV-300 - 0,6/1KV	m		1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	
136	CVV-400 - 0,6/1KV	m		1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	
137	CVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V	m	Cấp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	
138	CVV-2x2,5 (2x7/0,67) - 300/500V	m		27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	
139	CVV-2x4 (2x7/0,85) - 300/500V	m		40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	
140	CVV-2x6 (2x7/1,04) - 300/500V	m		55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	
141	CVV-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1KV	m		90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	
142	CVV-2x16 - 0,6/1KV	m		139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	

Giá tháng 5/2023  
(Đã ký giá)



